TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 37-PX Khai thác 7 - Hà Ráng

Tháng 10 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**149**	**80.929,0**	**140.676.000**	**11**	**2.350.846**	**2**	**449.847**			**90.607**		**143.567.300**	**2.787.100**	**522.800**	**348.800**	**1.435.700**	**330.000**	**30.000**	**3.600.000**		**1.380.000**			**10.434.400**	**133.132.900**	
1	HL-00636	Lê Cảnh Thắng	5.706.000	27	17.064,0	29.661.744			1	219.462					29.881.206	456.500	85.600	57.100	298.800	55.000							953.000	28.928.206	
2	HL-00054	Đoàn Anh Tuấn	5.990.000	25	13.650,0	23.727.309									23.727.309	479.300	89.900	60.000	237.300	55.000	30.000	1.500.000					2.451.500	21.275.809	
3	HL-01242	Nguyễn Trung Hiếu	5.733.000	26	15.095,0	26.239.101									26.239.101	458.700	86.000	57.400	262.400	55.000		800.000					1.719.500	24.519.601	
4	HL-02088	Vũ Đức Hùng	5.990.000	29	16.443,0	28.582.282			1	230.385					28.812.667	479.300	89.900	60.000	288.100	55.000		800.000					1.772.300	27.040.367	
5	HL-04183	Lê Quang Hợp	6.261.000	23	13.395,0	23.284.051	4	963.231							24.247.282	500.900	94.000	62.700	242.500	55.000							955.100	23.292.182	
6	HL-02014	Bùi Thị Thành	5.154.000	19	5.282,0	9.181.513	7	1.387.615					90.607		10.659.735	412.400	77.400	51.600	106.600	55.000		500.000		1.380.000			2.583.000	8.076.735	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**491**	**323.674,1**	**331.711.472**	**9**	**2.191.193**	**12**	**2.405.306**	**586.000**	**439.500**		**6.000.000**	**343.333.471**	**7.820.800**	**1.466.900**	**978.700**	**3.433.400**	**990.000**	**210.000**	**5.100.000**	**1.662.000**		**728.000**	**1.872.000**	**24.261.800**	**319.071.671**	
7	HL-00753	Phan Quang Lành	5.231.000	30	20.159,7	20.660.299			1	201.192				400.000	21.261.491	418.500	78.500	52.400	212.600	55.000							817.000	20.444.491	
8	HL-00862	Đoàn Quang Huấn	5.231.000	28	20.527,1	21.036.822			1	201.192	293.000			400.000	21.931.014	418.500	78.500	52.400	219.300	55.000							823.700	21.107.314	
9	HL-00905	Trần Tự Do	4.982.000	29	20.674,5	21.187.883			1	191.615				400.000	21.779.498	398.600	74.800	49.900	217.800	55.000		400.000					1.196.100	20.583.398	
10	HL-00954	Phạm Văn Khanh	5.231.000	25	18.181,9	18.633.387	5	1.005.962						400.000	20.039.349	418.500	78.500	52.400	200.400	55.000			231.000			416.000	1.451.800	18.587.549	
11	HL-01218	Phạm Đăng Công	5.231.000	26	18.151,1	18.601.822			1	201.192				400.000	19.203.014	418.500	78.500	52.400	192.000	55.000	30.000	800.000	225.000		728.000		2.579.400	16.623.614	
12	HL-01873	Trần Công Thành	5.445.000	29	17.111,6	17.536.510									17.536.510	435.700	81.700	54.500	175.400	55.000							802.300	16.734.210	
13	HL-01969	Nguyễn Đức Hợp	7.704.000	29	19.060,8	19.534.112			1	296.308				400.000	20.230.420	616.400	115.600	77.100	202.300	55.000		800.000	243.000				2.109.400	18.121.020	
14	HL-01990	Trần Văn Dịnh	6.367.000	26	14.452,9	14.811.790									14.811.790	509.400	95.600	63.700	148.100	55.000			258.000			572.000	1.701.800	13.109.990	
15	HL-02131	Phạm Năng Tiền	5.231.000	25	15.893,9	16.288.572								400.000	16.688.572	418.500	78.500	52.400	166.900	55.000			231.000			312.000	1.314.300	15.374.272	
16	HL-02207	Nguyễn Hồ Cát	5.493.000	28	21.927,4	22.471.894			1	211.269	293.000	439.500		400.000	23.815.663	439.500	82.400	55.000	238.200	55.000			231.000			182.000	1.283.100	22.532.563	
17	HL-02252	Tô Văn Báo	7.704.000	25	16.839,9	17.258.063	4	1.185.231						400.000	18.843.294	616.400	115.600	77.100	188.400	55.000			243.000			390.000	1.685.500	17.157.794	
18	HL-02449	Lương Quốc Toản	5.231.000	30	18.663,7	19.127.151								400.000	19.527.151	418.500	78.500	52.400	195.300	55.000	30.000						829.700	18.697.451	
19	HL-02565	Lùng Ngọc Tân	4.982.000	24	13.597,1	13.934.739			1	191.615				400.000	14.526.354	398.600	74.800	49.900	145.300	55.000	30.000						753.600	13.772.754	
20	HL-05166	Ôn Văn Tú	4.745.000	31	20.156,4	20.656.917								400.000	21.056.917	379.700	71.200	47.500	210.600	55.000	30.000	800.000					1.594.000	19.462.917	
21	HL-05167	Trần Văn Đông	4.745.000	30	21.057,3	21.580.188			1	182.500				400.000	22.162.688	379.700	71.200	47.500	221.600	55.000	30.000						805.000	21.357.688	
22	HL-06441	Nguyễn Văn Thịnh	4.745.000	22	15.364,7	15.746.180			1	182.500				400.000	16.328.680	379.700	71.200	47.500	163.300	55.000	30.000	1.500.000					2.246.700	14.081.980	
23	HL-06588	Cù Xuân Giáp	4.745.000	27	15.323,4	15.703.855			2	365.000				400.000	16.468.855	379.700	71.200	47.500	164.700	55.000	30.000	800.000					1.548.100	14.920.755	
24	HL-06908	Nguyễn Tiến Dũng	4.704.000	27	16.530,8	16.941.288			1	180.923					17.122.211	376.400	70.600	47.100	171.200	55.000							720.300	16.401.911	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.059**	**980.901,9**	**1.005.259.344**	**42**	**10.793.191**	**12**	**3.227.462**	**879.000**	**2.549.100**		**21.500.000**	**1.044.208.097**	**24.481.300**	**4.592.200**	**3.062.000**	**10.435.800**	**2.640.000**	**420.000**	**13.800.000**	**7.267.248**		**754.000**	**8.788.000**	**76.240.548**	**967.967.549**	
25	HL-01324	Nguyễn Văn Sơn	5.305.000	22	20.865,9	21.384.035								500.000	21.884.035	424.500	79.600	53.100	218.800	55.000			322.000				1.153.000	20.731.035	
26	HL-00565	Nguyễn Văn Thắng	7.704.000	24	24.748,9	25.363.457								500.000	25.863.457	616.400	115.600	77.100	258.600	55.000							1.122.700	24.740.757	
27	HL-02385	Vũ Văn Thắng	6.367.000	24	21.082,6	21.606.116								500.000	22.106.116	509.400	95.600	63.700	221.100	55.000			265.000			312.000	1.521.800	20.584.316	
28	HL-02387	Nguyễn Thành Lâm	6.367.000	24	23.012,0	23.583.427								500.000	24.083.427	509.400	95.600	63.700	240.800	55.000							964.500	23.118.927	
29	HL-00328	Nguyễn Văn Hậu	7.704.000	22	19.240,1	19.717.864			2	592.615				500.000	20.810.479	616.400	115.600	77.100	208.100	55.000							1.072.200	19.738.279	
30	HL-00386	Vũ Xuân Quàng	7.704.000	25	24.824,8	25.441.242			1	296.308				500.000	26.237.550	616.400	115.600	77.100	262.400	55.000		800.000	252.250		754.000		2.932.750	23.304.800	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
31	HL-00399	Nguyễn Văn Hảo	7.704.000	19	16.980,6	17.402.257	6	1.777.846				351.600		250.000	19.781.703	616.400	115.600	77.100	197.800	55.000			225.000				1.286.900	18.494.803	
32	HL-00422	Bùi Văn Thật	7.704.000	24	25.626,7	26.263.054						439.500		500.000	27.202.554	616.400	115.600	77.100	272.000	55.000		400.000	317.000			676.000	2.529.100	24.673.454	
33	HL-00478	Vũ Thanh Tiếp	7.704.000	28	24.454,1	25.061.336								500.000	25.561.336	616.400	115.600	77.100	255.600	55.000		800.000					1.919.700	23.641.636	
34	HL-00948	Nguyễn Hồng Sanh	5.305.000	17	13.382,0	13.714.298								250.000	13.964.298	424.500	79.600	53.100	139.600	55.000							751.800	13.212.498	
35	HL-01015	Hoàng Roãn Hải	7.704.000	26	20.295,0	20.798.959								500.000	21.298.959	616.400	115.600	77.100	213.000	55.000	30.000	1.000.000					2.107.100	19.191.859	
36	HL-01473	Đặng Văn Tiến	7.704.000	24	25.202,1	25.827.911								500.000	26.327.911	616.400	115.600	77.100	263.300	55.000							1.127.400	25.200.511	
37	HL-01638	Đặng Công Vinh	5.305.000	21	17.436,1	17.869.068								500.000	18.369.068	424.500	79.600	53.100	183.700	55.000	30.000		315.000			234.000	1.374.900	16.994.168	
38	HL-01835	Phạm Tiến Dũng	7.704.000	24	23.287,0	23.865.255								500.000	24.365.255	616.400	115.600	77.100	243.700	55.000		500.000					1.607.800	22.757.455	
39	HL-01878	Phan Nguyên Hưng	7.704.000	20	18.390,0	18.846.655			1	296.308				500.000	19.642.963	616.400	115.600	77.100	196.400	55.000			388.500			390.000	1.839.000	17.803.963	
40	HL-01883	Nguyễn Văn Quyền	7.704.000	25	22.629,2	23.191.121			1	296.308				500.000	23.987.429	616.400	115.600	77.100	239.900	55.000							1.104.000	22.883.429	
41	HL-02010	Nguyễn Tiến Khải	7.704.000	19	14.777,0	15.143.938								250.000	15.393.938	616.400	115.600	77.100	153.900	55.000							1.018.000	14.375.938	
42	HL-02083	Đoàn Văn Đuyên	7.704.000	25	26.632,1	27.293.420					293.000			500.000	28.086.420	616.400	115.600	77.100	280.900	55.000			282.000			546.000	1.973.000	26.113.420	
43	HL-02144	Hoàng Văn Nghĩa	7.704.000	18	15.247,0	15.625.609			1	296.308				250.000	16.171.917	616.400	115.600	77.100	161.700	55.000							1.025.800	15.146.117	
44	HL-02178	Tống Văn Ngoan	7.704.000	24	28.279,9	28.982.137	2	592.615			293.000	439.500		500.000	30.807.252	616.400	115.600	77.100	308.100	55.000		500.000	200.000			546.000	2.418.200	28.389.052	
45	HL-02198	Bùi Tiến Lộc	7.704.000	24	25.944,6	26.588.848								500.000	27.088.848	616.400	115.600	77.100	270.900	55.000							1.135.000	25.953.848	
46	HL-02253	Bùi Văn Thoảng	5.305.000	14	9.951,0	10.198.100	7	1.428.269	3	612.115				250.000	12.488.484	424.500	79.600	53.100	124.900	55.000							737.100	11.751.384	
47	HL-02254	Lê Thanh Tùng	7.704.000	25	25.279,1	25.906.823								500.000	26.406.823	616.400	115.600	77.100	264.100	55.000			200.000			520.000	1.848.200	24.558.623	
48	HL-02300	Đồng Minh Bằng	7.704.000	25	26.895,0	27.562.848						439.500		500.000	28.502.348	616.400	115.600	77.100	285.000	55.000	30.000		200.000			546.000	1.925.100	26.577.248	
49	HL-02321	Nguyễn Đình Tiến	7.704.000	12	11.286,0	11.566.250	9	2.666.769	2	592.615				250.000	15.075.634	616.400	115.600	77.100	150.800	55.000		400.000					1.414.900	13.660.734	
50	HL-02363	Bùi Văn Bình	6.367.000	23	23.038,4	23.610.482	4	979.538						500.000	25.090.020	509.400	95.600	63.700	250.900	55.000							974.600	24.115.420	
51	HL-02379	Nguyễn Văn Phương	7.704.000	24	21.673,3	22.211.484						439.500		500.000	23.150.984	616.400	115.600	77.100	231.500	55.000		500.000	258.000			598.000	2.451.600	20.699.384	
52	HL-02383	Lê Văn Thành	7.704.000	22	20.507,3	21.016.531	4	1.185.231						500.000	22.701.762	616.400	115.600	77.100	227.000	55.000			220.000			520.000	1.831.100	20.870.662	
53	HL-02390	Đỗ Cảnh Vương	6.367.000	24	22.898,7	23.467.313								500.000	23.967.313	509.400	95.600	63.700	239.700	55.000							963.400	23.003.913	
54	HL-02579	Trần Văn Tráng	6.367.000	25	21.176,1	21.701.938								500.000	22.201.938	509.400	95.600	63.700	222.000	55.000			258.000			390.000	1.593.700	20.608.238	
55	HL-02608	Vũ Tuấn Hải	6.367.000	20	18.572,4	19.033.584	3	734.654	1	244.885				500.000	20.513.123	509.400	95.600	63.700	205.100	55.000	30.000	1.500.000					2.458.800	18.054.323	
56	HL-02628	Phạm Văn Hạnh	6.367.000	24	23.950,3	24.545.026						439.500		500.000	25.484.526	509.400	95.600	63.700	254.800	55.000	30.000		351.000			676.000	2.035.500	23.449.026	
57	HL-02636	Lê Văn Thụy	5.305.000	25	21.560,0	22.095.371								500.000	22.595.371	424.500	79.600	53.100	226.000	55.000	30.000	800.000	282.000			572.000	2.522.200	20.073.171	
58	HL-02639	Lương Văn Tân	5.305.000	10	8.382,0	8.590.139	6	1.224.231						250.000	10.064.370	424.500	79.600	53.100	100.600	55.000	30.000		282.000				1.024.800	9.039.570	
59	HL-02676	Lê Văn Dũng	6.367.000	16	13.378,0	13.710.198								250.000	13.960.198	509.400	95.600	63.700	139.600	55.000	30.000						893.300	13.066.898	
60	HL-02698	Triệu Tiến Linh	5.305.000	23	21.150,8	21.676.010								500.000	22.176.010	424.500	79.600	53.100	221.800	55.000	30.000	800.000					1.664.000	20.512.010	
61	HL-02707	Nguyễn Tiến Hiện	6.367.000	26	23.527,9	24.112.137								500.000	24.612.137	509.400	95.600	63.700	246.100	55.000							969.800	23.642.337	
62	HL-05213	Phạm Văn Lợi	4.867.000	22	20.728,4	21.243.121								500.000	21.743.121	389.400	73.100	48.700	217.400	55.000	30.000						813.600	20.929.521	
63	HL-05787	Lê Văn Hoàng	5.305.000	21	17.200,0	17.627.105								500.000	18.127.105	424.500	79.600	53.100	181.300	55.000	30.000	800.000	387.999				2.011.499	16.115.606	
64	HL-06085	Phạm Văn Thủy	4.867.000	25	22.905,3	23.474.077								500.000	23.974.077	389.400	73.100	48.700	239.700	55.000		800.000	220.000			442.000	2.267.900	21.706.177	
65	HL-06139	Nguyễn Đình Định	5.305.000	24	23.830,4	24.422.149	1	204.038						500.000	25.126.187	424.500	79.600	53.100	251.300	55.000	30.000	800.000	351.000			728.000	2.772.500	22.353.687	
66	HL-06140	Nguyễn Văn Đông	5.305.000	25	24.550,9	25.160.540								500.000	25.660.540	424.500	79.600	53.100	256.600	55.000	30.000	800.000	351.000			650.000	2.699.800	22.960.740	
67	HL-06244	Đới Văn Duy	4.867.000	22	20.123,4	20.623.098								500.000	21.123.098	389.400	73.100	48.700	211.200	55.000		800.000	393.000				1.970.400	19.152.698	
68	HL-06268	Lê Cảnh Toàn	4.867.000	27	18.258,9	18.712.299					293.000			500.000	19.505.299	389.400	73.100	48.700	195.100	55.000		500.000	387.999				1.649.299	17.856.000	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
69	HL-06344	Nguyễn Văn Thế	4.867.000	27	24.997,5	25.618.230								500.000	26.118.230	389.400	73.100	48.700	261.200	55.000	30.000	500.000					1.357.400	24.760.830	
70	HL-06383	Bùi Anh Tuấn	4.867.000	24	21.022,1	21.544.114								500.000	22.044.114	389.400	73.100	48.700	220.400	55.000		800.000	388.500			442.000	2.417.100	19.627.014	
71	HL-06943	Chu Văn Giáp	4.636.000	24	21.120,0	21.644.445								500.000	22.144.445	370.900	69.600	46.400	221.400	55.000			170.000				933.300	21.211.145	
72	HS19-321	Bùi Văn Hòa		1	601,0	615.925									615.925					55.000							55.000	560.925	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**49**	**10.196,0**	**10.449.184**	**4**	**818.462**	**2**	**371.154**			**80.898**		**11.719.698**	**811.800**	**152.300**	**101.600**	**117.200**	**110.000**							**1.292.900**	**10.426.798**	
73	HL-02048	Lùng Thị Liên	4.825.000	26	4.446,0	4.556.402			2	371.154			32.859		4.960.415	386.100	72.400	48.300	49.600	55.000							611.400	4.349.015	
74	HL-02205	Lê Thị Phẩm	5.320.000	23	5.750,0	5.892.782	4	818.462					48.039		6.759.283	425.700	79.900	53.300	67.600	55.000							681.500	6.077.783	
Tổng cộng				**1.748**	**1.395.701,0**	**1.488.096.000**	**66**	**16.153.692**	**28**	**6.453.769**	**1.465.000**	**2.988.600**	**171.505**	**27.500.000**	**1.542.828.566**	**35.901.000**	**6.734.200**	**4.491.100**	**15.422.100**	**4.070.000**	**660.000**	**22.500.000**	**8.929.248**	**1.380.000**	**1.482.000**	**10.660.000**	**112.229.648**	**1.430.598.918**	

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 11 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng